

Số: **3150**/QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **19** tháng **8** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi
phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định số 3325/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021; số 3148/QĐ-BNN-KH ngày 18/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh;

Căn cứ Quyết định số 3096/QĐ-BNN-TCTL ngày 16/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh;

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Văn bản số 550/UBND-VP4 ngày 10/8/2022 về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 140/TTr-SNN ngày 21/07/2022 về việc thẩm định và phê duyệt Báo

cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh, kèm theo Báo cáo thẩm tra (lần 3) số 148/BCTT-CSTL-CGCN ngày 11/07/2022 của Trung tâm chính sách và Kỹ thuật thủy lợi;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo Báo cáo thẩm định số 1265/BC-TCTL-XDCB ngày 15/8/2022 của Tổng cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ

Đảm bảo an toàn hồ chứa, tăng cường khả năng chống hạn, gạt lũ núi và chống lũ quét, phòng chống lụt bão tại 8 xã miền núi phía Bắc huyện Nho Quan và chống sạt lở bờ sông Chanh, thành phố Ninh Bình.

5. Cấp công trình và các chỉ tiêu thiết kế

- Cấp công trình: Công trình cấp III - IV

- Chỉ tiêu thiết kế:

+ Chỉ tiêu thiết kế hồ Yên Quang:

* Tần suất lũ thiết kế: $P = 1,5\%$

* Tần suất lũ kiểm tra: $P = 0,5\%$

* Mức đảm bảo tưới: $P = 85\%$

+ Chỉ tiêu thiết kế tuyến gạt lũ, sông Chanh:

* Tần suất lũ thiết kế: $P = 5\%$.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

6.1. Hồ Yên Quang (các hồ 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 5 xã):

a) Thông số thiết kế:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số		
<i>I</i>	<i>Hồ</i>		<i>Hồ 2, 3</i>	<i>Hồ 4</i>	
1	Mức nước dâng bình thường	m	+ 14,70	+13,40	
2	Mức nước dâng gia cường	m	+ 15,64	+14,59	
3	Mức nước lũ kiểm tra	m	+ 15,90	+14,92	
4	Mức nước chết	m	+ 11,50	+10,50	
5	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	3,880	0,904	
<i>II</i>	<i>Đập đất</i>		<i>Đập 2, 3</i>	<i>Đập 4</i>	
1	Cao trình đỉnh đập	m	17,00	+16,0	
2	Chiều dài đập	m	3.069	973	
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	6,7	6,5	
4	Chiều rộng mặt đập	m	6,0	6,0 - 11,0	
5	Hệ số mái thượng, hạ lưu		3,0; 2,5	3,0; 2,5	
<i>III</i>	<i>Đập ngăn hồ</i>		<i>Đập ngăn 2-3</i>	<i>Đập ngăn 3-4</i>	
1	Cao trình đỉnh đập		16,30	16,30	
2	Chiều dài đập		491,1	462,3	
3	Chiều cao đập lớn nhất		5,0	5,0	
4	Chiều rộng mặt đập		4,0	5,0	
5	Hệ số mái thượng, hạ lưu		2,0	2,0	
<i>IV</i>	<i>Tràn xả lũ</i>		<i>Tràn 2-3</i>	<i>Tràn 3-4</i>	<i>Tràn 4</i>
1	Hình thức tràn		Tràn tự do, tiêu năng đáy		
2	Chiều rộng tràn	m	120	120	90
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	+ 14,7	+ 14,7	+13,4
4	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m ³ /s	141,61	165,50	181,29
<i>V</i>	<i>Hệ thống kênh</i>		<i>Kênh liên hồ</i>	<i>N4</i>	<i>N6</i>
1	Chiều dài gia cố	m	1.547	1.965	740
2	Kênh chữ nhật (B x H)	m	0,7 x 1,0	0,6 x 0,9	0,6 x 0,9

b) Hình thức, quy mô, kết cấu:

- Đập chính hồ 2, 3, 4:

+ Xử lý thấm: Khoan phụt chống thấm thân, nền đập; bố trí 02 hàng dọc theo tim đập hồ 2, 3, 4, dài 4.042 m, cao trình đáy màng khoan phụt sâu vào lớp không thấm (lớp 3) từ (0,5 -1,0) m, cao trình đỉnh màng khoan phụt lớn hơn MNLTk là 0,3 m.

+ Đắp hoàn thiện mặt cắt đập bảo đảm mặt cắt thiết kế bằng đất đắp có hệ số đầm chặt $K \geq 0,95$.

+ Mái thượng lưu: Bóc bỏ lớp đá lát hiện trạng, gia cố lại toàn bộ mái đập, phần mái từ dưới cao trình MNDBT 1 m lên đến đỉnh đập gia cố bằng BTCT M200 dày 15 cm đổ tại chỗ, phần mái phía dưới gia cố bằng đá lát khan trong khung BTCT; phía dưới lớp gia cố là lớp dăm lót và vải lọc.

+ Mái hạ lưu: Bảo vệ mái bằng trồng cỏ và hệ thống rãnh bê tông thu nước; rãnh xiên thu nước mái, mật độ (10 - 20) m một rãnh và rãnh dọc chân đập; thoát nước thân đập sử dụng hình thức áp mái.

+ Đỉnh đập: Gia cố mặt rộng 5,5 m bằng BT M250 dày 20cm, làm gờ chắn bánh phía thượng, hạ lưu và hệ thống chiếu sáng.

- Đập ngăn hồ 2 - 3 và hồ 3 - 4:

+ Mái thượng, hạ lưu: Bóc bỏ lớp đá lát hiện trạng, gia cố lại toàn bộ mái đập, phần mái từ dưới cao trình MNDBT 1 m lên đến đỉnh đập gia cố bằng BTCT M200 dày 15 cm đổ tại chỗ, phần mái phía dưới gia cố bằng đá lát khan trong khung BTCT; phía dưới lớp gia cố là lớp dăm lót và vải lọc.

+ Đỉnh đập: Gia cố bằng BT M250, dày 20cm, làm gờ chắn bánh 2 bên.

- Cống lấy nước các hồ 2, 3, 4: Sửa chữa nối dài cống phù hợp với mặt cắt thiết kế, làm nhà tháp hạ lưu và thay mới van điều tiết hạ lưu.

- Tràn xả lũ:

+ Tràn 3-4: Phá dỡ, làm lại tường chắn 2 đầu tràn bằng BTCT M250.

+ Tràn 2-3 và Tràn 4: Phá dỡ và làm lại tràn tại vị trí cũ; hình thức tràn tự do, nối tiếp là bể tiêu năng; ngưỡng tràn mặt cắt thực dụng, kết cấu lõi bằng BT M150 bọc BTCT M250 dày (0,4 - 0,8) m; sân trước, bể tiêu năng, sân sau kết cấu bằng BTCT M250 dày từ (0,3 - 0,8) m; riêng tràn 2-3 làm cầu dân sinh qua tràn tại vị trí ngưỡng tràn, cầu dài 134 m, gồm 8 nhịp, mặt cầu rộng 4,0 m, kết cấu bằng BTCT M300.

+ Kênh xả sau tràn 4 dài 1.387 m, gồm 2 đoạn: đoạn 1 từ sau tràn 4 đến cống qua đường dài 217 m, gia cố đáy theo lòng kênh hiện trạng bằng rọ đá, thành bên bằng tường trọng lực kết cấu BTCT; đoạn 2 sau cống qua đường đến sông Sui dọc đê Năm Căn dài 1.170 m, nạo vét lòng dẫn và gia cố mái bờ tả kênh bằng đá lát trong khung BTCT.

- Hệ thống kênh:

+ Đào nạo đủ mặt cắt những đoạn kênh còn nông, hẹp kết hợp đắp áp trúc bờ kênh theo mặt cắt thiết kế với $K \geq 0,9$;

+ Kiên cố hóa 3 tuyến kênh (Kênh liên hồ, N4, N6) và các công trình trên kênh. Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép, đáy và thành dày từ (15-20) cm.

6.2. Các tuyến gặt lũ:

a) Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Nội dung	Đơn vị	Tuyến Phong Thành (tiểu khu 5 xã)	Tuyến Gia Tường (tiểu khu 3 xã)
1	Hình thức		Nâng cấp	Làm mới
2	Vị trí		Theo tuyến hiện trạng, điểm đầu đập 1 hồ Yên Quang đến điểm cuối là QL12B	Tuyến 01, điểm đầu là Trạm bơm Gia Tường đến điểm cuối là mốc A25 nằm trên đường dân sinh (gần UBND xã Lạc Vân).
3	Chiều dài	m	3.871,4	4.039
4	Cao trình đỉnh	m	Giữ nguyên (+8,16 ÷ + 17,6)	+ 6,0
5	Chiều cao lớn nhất	m	5,0	6,0
6	Chiều rộng mặt	m	7,5	7,5
7	Chiều rộng gia cố	m	5,5	5,5
8	Hệ số mái		2	2

b) Hình thức kết cấu:

- Tuyến Phong Thành: Đắp áp trực, mở rộng mặt cắt về phía trái 3,5 m (bề rộng đỉnh tăng từ 4,0 m lên 7,5 m) với $K \geq 0,95$; đỉnh gia cố phần bổ sung mới bằng BTM300 dày 20 cm; bố trí lề đường, gờ chắn bánh và điện chiếu sáng; gia cố mái trái (mái phía Hòa Bình) bằng đá xây vữa M100, bố trí hệ thống thoát nước.

- Tuyến Gia Tường:

+ Kết cấu tuyến là đắp đất đồng chất bằng vật liệu địa phương, hệ số đầm chặt $K \geq 0,95$.

+ Xử lý nền: Bóc bỏ lớp đất yếu, đào chân khay chống thấm, rộng 4 m, cắm sâu vào lớp đất nền tốt.

+ Đỉnh được gia cố mặt rộng 5,5 m bằng BT M300 dày 20 cm, lề mỗi bên rộng 1,0 m, làm gờ chắn bánh, điện chiếu sáng.

+ Mái thượng lưu (phía núi) được gia cố bằng đá xây vữa M100, bố trí hệ thống thoát nước.

+ Mái hạ lưu (phía đồng): Bảo vệ bằng trồng cỏ và hệ thống rãnh bê tông thu nước; rãnh xiên thu nước mái, mật độ 20 m một rãnh và rãnh dọc chân đập.

+ Cổng thoát nước: Làm 2 cổng xả tại đầu và cuối tuyến; cổng ngầm, chảy không áp, 1 khoang $B = 4$ m, dài (10 - 20) m, nối tiếp sau cổng là bể tiêu năng;

kết cấu sân trước, thân công, bể tiêu năng bằng BTCT M250 dày (0,4 - 0,6) m; cửa van phẳng thượng lưu bằng thép; đóng mở bằng máy vít VD5.

6.3. Các trạm bơm (tiểu khu 3 xã).

a) Các thông số thiết kế:

<i>TT</i>	<i>Hạng mục</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Trạm bơm Thần Lũy</i>	<i>Trạm bơm Mắt Bạc</i>	<i>Trạm bơm Bồn Hốt</i>
1	Hình thức, vị trí		Nâng cấp, làm lại trạm bơm tưới, tiêu kết hợp, tại vị trí hiện trạng		
2	Địa điểm	xã	Đức Long	Đức Long	Lạc Vân
3	Nhiệm vụ tưới, tiêu	ha	57; 181	30; 255	35; 55
4	Loại máy bơm tưới, tiêu	loại	HTĐ 800-3 ; HTĐ 1950-4,5		
5	Số bơm tưới, tiêu	máy	1 ; 2	1 ; 3	1 ; 1
6	Cao trình đáy bể xả	m	- 1,7	- 1,7	- 1,7
7	Cao trình đáy bể hút	m	+1,0	+1,0	+1,2
8	Đường điện 35KV	m	500	500	500
9	Trạm biến áp kiểu treo, công suất	Trạm - KVA	1 - 180	1 - 250	1 - 75
10	Chiều dài kênh tưới gia cố	m	1.948	Đã có	1.390
11	Chiều dài kênh tiêu nạo vét	m	Đã có	Đã có	1.109

b) Kết cấu nhà trạm bơm: Kiểu 02 tầng; tầng dưới kết cấu BTCT M200 liên khối lắp đặt máy bơm và tạo buồng hút; tầng trên kết cấu dạng khung cột chịu lực, tường xây gạch; xây dựng kênh hút, bể hút, bể xả và công xả đồng bộ với trạm bơm; xử lý nền bằng móng cọc BTCT; lắp đặt hệ thống điện.

c) Kênh tưới: Kiên cố hóa 06 tuyến kênh tưới (trạm bơm Thần Lũy 4 tuyến và trạm bơm Bồn Hốt 2 tuyến) và làm các công trình trên kênh; kênh mặt cắt chữ nhật BxH = (0,6x0,9) m - (0,6x0,8)m. Kết cấu BTCT M200.

d) Kênh tiêu: Nạo vét tuyến kênh tiêu trạm bơm trạm bơm Bồn Hốt, chiều rộng đáy B = 1,0, hệ số mái m = 2.

6.4. Kè bờ sông Chanh:

- Vị trí: Đoạn từ cầu Ninh Xuân (giao giữa đường Xuân Thành với sông Chanh) đến ngã ba sông Sào Khê.

- Quy mô: Chiều dài 3,085 km; cao trình đáy sông -2,1 m; cao trình đỉnh kè (đê) giữ nguyên; bề rộng đáy từ (9 - 20) m.

- Hình thức kết cấu:

+ Đào nạo đủ mặt cắt những đoạn còn nông, hẹp, kết hợp đắp áp trúc bờ theo mặt cắt thiết kế, với $K \geq 0,9$.

+ Đoạn 1 dài 2,633 km (từ cầu Ninh Xuân đến cầu Ninh Tiến 1), gia cố hình thức kè đứng kết hợp mái nghiêng; phần chân kè đứng là tường trọng lực cao 2,5 m, cao trình đỉnh tường + 0,4 m, kết cấu BTCT M250, xử lý nền bằng móng cọc BTCT. Phần mái nghiêng bờ tả san lấp, kết nối với mái đường TL491. Riêng bờ hữu: mái nghiêng từ cao trình +0,4 m đến đỉnh mái +3,2 m, hệ số mái $m = 2$, được gia cố bảo vệ mái bằng tấm bê tông đúc sẵn đục lỗ trong trồng cỏ; mặt đề bờ hữu mở rộng thành 5,5 m, gồm tận dụng một phần bê tông hiện trạng, bổ sung phần mới gia cố bằng BTM300 dày 20 cm; bố trí vỉa hè, ô trồng cây và điện chiếu sáng.

+ Đoạn 2 dài 0,452 km (từ cầu Ninh Tiến 1 đến ngã 3 sông Sào Khê), gia cố hình thức kè mái nghiêng $m = 2$, kết cấu đá lát trong khung BTCT M250, làm đầm chân mái, xử lý nền bằng cọc tre.

+ Sửa chữa, làm lại 06 cống đầu kênh, hình thức cống ngầm, kích thước $B \times H = (2,1 \times 2,1)$ m, kết cấu BTCT M200, đóng mở bằng cửa van phẳng.

7. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Viện Kỹ thuật công trình và Công ty TNHH tư vấn trường đại học Thủy lợi.

8. Địa điểm xây dựng: Huyện Nho Quan và thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

9. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

10. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cấp công trình: Công trình cấp III - IV.

11. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.
- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

12. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- TCVN 12845:2020 - Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế kỹ thuật;

- QCVN 04-05: 2012/BN&PTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế;

- TCVN 8477: 2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8478: 2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 12571: 2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung công tác khảo sát, tính toán thủy văn trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 10778: 2015 Hồ chứa - Xác định các mực nước đặc trưng;
- TCVN 9845-2013: Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ;
- TCVN 8216: 2018 Công trình thủy lợi - Thiết kế đập đầm nén;
- TCVN 4118: 2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu- Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8423: 2010 Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới, tiêu nước- Yêu cầu thiết kế công trình thủy công;
- TCVN 8645:2001 Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan phụt vữa xi măng vào nền đá;
- TCVN 9147:2012 Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực đập tràn;
- TCVN 9152-2012: Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn đất;
- TCVN 4253-2012: Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8422-2010: Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;
- TCVN 9160-2012: Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế trong dẫn dòng xây dựng;
- TCVN 8218-2009: Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn khác có liên quan.

13. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá tháng 6 năm 2022 của tỉnh Ninh Bình là: 731.000.000.000 đồng (*Bảy trăm ba mươi một tỷ đồng*).

Trong đó:

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Vốn NSTW	Vốn NSDP
1	Chi đền bù giải phóng mặt bằng	27.272.727		27.272.727
2	Chi phí xây dựng	561.233.640	561.233.640	
3	Chi phí thiết bị	3.873.803	3.873.803	
4	Chi phí quản lý dự án	7.326.307	7.326.307	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	28.572.097	28.572.097	
6	Chi phí khác	10.080.264	10.080.264	
7	Chi phí dự phòng	92.641.162	89.913.889	2.727.273
	Tổng cộng	731.000.000	701.000.000	30.000.000

(Chi tiết xem tại Phụ lục kèm theo)

14. Tiến độ thực hiện dự án

- Chuẩn bị dự án: 2020 – 2022.
- Thực hiện dự án: 2022 – 2025.

15. Nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 701 tỷ đồng để đầu tư xây dựng, thiết bị, tư vấn, chi khác và một phần kinh phí dự phòng.
- Vốn ngân sách địa phương là 30 tỷ đồng để chi bồi thường GPMB và phần chi phí dự phòng còn lại.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án

17. Bồi thường giải phóng mặt bằng

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 62,11 ha (trong đó: diện tích đất công trình cũ chiếm chỗ 53,73ha, diện tích đất mở rộng 8,38 ha).
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 0,65 ha.

18. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC

a) Rà soát, bổ sung khảo sát kỹ địa hình, địa chất, tính toán ổn định, kết cấu từng hạng mục để lựa chọn được quy mô, giải pháp tối ưu, lưu ý cụ thể:

- Hồ Yên Quang: Rà soát, đánh giá kỹ lại các đoạn thấm đập chính, tính toán kỹ hơn giải pháp tường nghiêng chân khay, biện pháp thi công; chất lượng

cổng lấy nước; kiểm tra kỹ hiện trạng, quy mô kênh tưới, tràn 2-3;

- Đánh giá đầy đủ khả năng thoát lũ của cống qua đường sau tràn số 4 và đoạn kênh xả sau cống qua đường đến sông Sui dọc đê Năm Căn. Báo cáo Bộ xem xét quyết định trước khi triển khai thực hiện;

- Tuyến gặt lũ Gia Tường: Rà soát, đánh giá kỹ quy mô tuyến, mặt cắt đập và địa chất nền; quy mô của 2 cống xả đầu và cuối tuyến; kết cấu gia cố mái; lập quy trình vận hành;

- Tuyến Phong Thành: Rà soát, đánh giá kỹ quy mô tuyến, mặt cắt đập, kết cấu gia cố mái phù hợp, đảm bảo an toàn công trình;

- Kè sông Chanh: Rà soát, bổ sung địa chất nền chân mái; đánh giá kỹ chất lượng mặt đường bê tông tận dụng; tối ưu kết cấu tường đứng kè chân;

- Các trạm bơm: Rà soát kết cấu trạm, các hệ thống kênh dẫn, các tuyến đường quản lý vận hành,... để đảm bảo ổn định, thuận lợi công tác quản lý;

- Rà soát, chỉnh trang lại kiến trúc, kết cấu các loại nhà vận hành, cầu qua tràn 2-3,...; xem xét sử dụng các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn cho kênh, đầm, khung, tấm bê tông. .. đảm bảo chất lượng, kỹ, mỹ thuật.

b) Rà soát kỹ về kinh phí GPMB đối với các tuyến gặt lũ, kè sông Chanh.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình làm Chủ đầu tư và tổ chức thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án; chỉ đạo tổ chức thực hiện phân bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án.

- Có trách nhiệm bố trí vốn Ngân sách địa phương thực hiện các hạng mục theo phân giao tại Khoản 13, Điều 1 Quyết định này, đáp ứng tiến độ dự án.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV KTTL Ninh Bình và các đơn vị liên quan tổ chức quản lý vận hành các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Kho bạc NN tỉnh Ninh Bình;
- Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Bình;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc
huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh

(Kèm theo Quyết định số **3150** /QĐ-BNN-TCTL ngày **19** tháng **8** năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Khoản mục chi phí	Kinh phí (1000 đồng)		
		Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	27.272.727		27.272.727
II	Chi phí xây dựng	561.233.640	561.233.640	
1	Hồ Yên Quang 2, 3, 4 (Đập chính, phụ + Tràn + Cống + Hệ thống kênh)	213.984.460	213.984.460	
2	02 tuyến gặt lúa + Công trình trên tuyến	161.799.431	161.799.431	
3	03 Trạm bơm + Hệ thống điện + Hệ thống kênh	35.246.370	35.246.370	
4	Kè bờ sông Chanh + Công trình trên kênh	150.203.379	150.203.379	
III	Chi phí thiết bị	3.873.803	3.873.803	
IV	Chi phí quản lý dự án	7.326.307	7.326.307	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	28.572.097	28.572.097	
*	Giai đoạn lập BC đề xuất chủ trương đầu tư	2.854.581	2.854.581	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	14.685	14.685	
2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất, lập chủ trương đầu tư và rà soát quy hoạch	2.781.931	2.781.931	
3	Giám sát khảo sát giai đoạn lập chủ trương đầu tư	57.965	57.965	
*	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	5.919.143	5.919.143	
4	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	4.947.772	4.947.772	
-	Chi phí khảo sát giai đoạn NCKT	3.173.870	3.173.870	
-	Chi phí báo cáo nghiên cứu khả thi	1.773.902	1.773.902	
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT	95.216	95.216	
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT	126.096	126.096	

Th

TT	Khoản mục chi phí	Kinh phí (1000 đồng)		
		Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
7	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	487.080	487.080	
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, ĐGHSDT tư vấn KS Lập BCNCKT	25.101	25.101	
9	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	237.878	237.878	
*	Giai đoạn thực hiện đầu tư	19.798.374	19.798.374	
10	Chi phí khảo sát, lập thiết kế BVTC:	11.304.908	11.304.907	
-	<i>Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn BVTC (tạm tính)</i>	2.805.281	2.805.281	
-	<i>Chi phí thiết kế bản vẽ thi công</i>	8.499.627	8.499.627	
11	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng GĐ TKBVTC	84.158	84.158	
12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng GĐ TKBVTC	108.458	108.458	
13	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	312.624	312.624	
14	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	295.798	295.798	
15	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	389.666	389.666	
16	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	129.605	129.605	
17	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	1.852.496	1.852.496	
18	Chi phí giám sát thi công xây dựng	5.292.847	5.292.847	
19	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	27.814	27.814	
VI	Chi phí khác	10.080.264	10.080.264	
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	3.010.435	3.010.435	
2	Phí thẩm định thiết kế	56.392	56.392	
3	Phí thẩm định dự toán	53.282	53.282	
4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	45.395	45.395	
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	417.438	417.438	
6	Chi phí kiểm toán độc lập	1.249.389	1.249.389	
7	Phí bảo hiểm công trình	4.655.148	4.655.148	

TT	Khoản mục chi phí	Kinh phí (1000 đồng)		
		Tổng cộng	Ngân sách TW	Ngân sách ĐP
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	529.285	529.285	
9	Chi phí Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	63.500	63.500	
VII	Chi phí dự phòng	92.641.162	89.913.889	2.727.273
	TỔNG CỘNG	731.000.000	701.000.000	30.000.000



